

ĐỀ ÔN HÈ - ĐỀ 8

MÔN: TIẾNG ANH 4



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com

I. Listen and match.

(Nghe và nối.)

Bài nghe:

1. It's windy today. Peter likes flying a kite.
2. Mary likes snowy weather. She can make a snowman.
3. It's a sunny day. Fred likes going outside with his dog.
4. It's rainy, but Jane doesn't bring an umbrella, so she is getting wet.

Tạm dịch:

1. Hôm nay trời có gió. Peter thích thả diều.
2. Mary thích thời tiết có tuyết. Cô ấy có thể làm người tuyết.
3. Đó là một ngày nắng. Fred thích đi ra ngoài với chú chó của mình.
4. Trời mưa nhưng Jane không mang theo ô nên cô ấy bị ướt.

Đáp án:

1. Peter	2. Mary	3. Fred	4. Jane
----------	---------	---------	---------

II. Listen choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)

Bài nghe:

1.
Boy: What time do you get up, Lucy?
Girl: I usually get up at six o'clock.
2.
Girl: Peter, today is my birthday. Can we buy something for a party?
Boy: Yes, what do you want to buy? Birthday cake?
Girl: No, my mom will make a cake for me. I like balloons.

Boy: Ok. Let's buy it.

3.

Boy: Do you like flying a kite, Sarah?

Girl: Yes, I like it. But it's rainy today. We can't do it.

4.

Boy: What do you like doing Jane?

Girl: I like playing badminton, Tony. How about you?

Boy: Wow, me too. Can we play badminton now?

Girl: Ok.

Tạm dịch:

1.

Cậu bé: Cậu dậy lúc mấy giờ vậy, Lucy?

Cô gái: Tôi thường thức dậy lúc 6 giờ.

2.

Cô gái: Peter, hôm nay là sinh nhật của tớ. Chúng ta có thể mua thứ gì đó cho bữa tiệc được không?

Chàng trai: Ừ, cậu muốn mua gì? Bánh sinh nhật?

Con gái: Không, mẹ tớ làm bánh cho tớ. Tớ thích bóng bay.

Chàng trai: Được rồi. Vậy thì mua nó nhé.

3.

Cậu bé: Bạn có thích thả diều không, Sarah?

Cô gái: Có, tôi thích nó. Nhưng hôm nay trời mưa. Chúng ta không thả diều được.

4.

Chàng trai: Bạn thích làm gì Jane?

Cô gái: Tôi thích chơi cầu lông, Tony. Còn bạn thì sao?

Chàng trai: Wow, tôi cũng vậy. Bây giờ chúng ta có thể chơi cầu lông được không?

Cô gái: Được chứ.

Đáp án:

1. A	2. B	3. B	4. C
------	------	------	------

III. Listen and write. There is ONE example

Bài nghe:

Listen and look. There is one example.

Girl: Hello, Can I ask you some questions?

Woman: Of course!

Girl: Is this Sunshine Center?

Woman: That's right! Welcome to my center.

Can you see the answer? Now you listen and write the answer.

1.

Girl: What time does your center open?

Woman: It opens at eight o'clock in the morning and closes at ten o'clock in the evening.

2.

Woman: Which class do you like?

Girl: I like playing chess. Can you give me some information about this?

Woman: Why not? Ha-ha

3.

Girl: What is the teacher's name?

Woman: That's Vicky.

Girl: Sorry. Can you spell her name, please?

Woman: Yes. V-I-C-K-Y. Vicky!

Girl: Thank you.

4.

Girl: How many days are there for this class?

Woman: Every Friday and Sunday.

Girl: It's nice.

Woman: Do you need any more information?

Girl: No, thank you so much.

Tạm dịch:

Ví dụ:

Cô gái: Xin chào, tôi có thể hỏi bạn một số câu hỏi được không?

Người phụ nữ: Tất nhiên rồi!

Cô gái: Đây có phải là Sunshine Center không?

Người phụ nữ: Đúng vậy! Chào mừng đến với trung tâm của tôi.

1.

Cô gái: Trung tâm của bạn mở cửa lúc mấy giờ?

Người phụ nữ: Nó mở cửa lúc tám giờ sáng và đóng cửa lúc mười giờ tối.

2.

Người phụ nữ: Bạn thích lớp nào?

Cô gái: Tôi thích chơi cờ. Bạn có thể cho tôi một số thông tin về lớp này được không?

Người phụ nữ: Tại sao không nhỉ? Ha-ha

3.

Cô gái: Tên của giáo viên là gì?

Người phụ nữ: Là Vicky.

Cô gái: Xin lỗi. Bạn có thể đánh vần tên cô ấy được không?

Người phụ nữ: Được chứ. V-I-C-K-Y. Vicky!

Cô gái: Cảm ơn bạn.

4.

Cô gái: Lớp học này mở cửa những ngày nào?

Nữ: Thứ sáu và chủ nhật hàng tuần.

Cô gái: Tuyệt.

Người phụ nữ: Bạn có cần thêm thông tin gì không?

Cô gái: Không, cảm ơn bạn rất nhiều.

Đáp án:

1. 8:00/ eight o'clock	2. play chess	3. Vicky	4. Friday
------------------------	---------------	----------	-----------

IV. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

“She” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần được chia.

She **likes** birthday cake.

(Cô ấy thích bánh sinh nhật.)

=> **Chọn C**

2.

Khi thành lập câu hỏi với chủ ngữ “you”, ta dùng trợ động từ “do”.

What **do** you like?

(Bạn thích cái gì?)

=> **Chọn A**

3.

Cách nói giờ rưỡi: giờ + thirty.

What time is it? - It's eight **thirty**.

(Mấy giờ rồi? - 8 rưỡi.)

=> **Chọn B**

4.

Chủ ngữ “she” đi cùng trợ động từ “does”.

Does she like playing badminton? - Yes, she **does**.

(Cô ấy có thích chơi cầu lông không? - Có, cô ấy thích.)

=> **Chọn C**

5.

“My cousin and I” là chủ ngữ số nhiều nên to be tương ứng ở thì quá khứ đơn là “were”.

My cousin and I **were** at the library yesterday.

(Hôm qua tôi cùng em họ đã ở thư viện.)

V. Read and complete.

(Đọc và hoàn thành.)

Sarah lives in a big town near Paris. It is cold and snowy in the winter. She usually gets up at seven o'clock. She never walks to school. She takes the bus to school with her friends. She wears a hat, gloves, a scarf, and boots. After school, she likes making a snowman with her sister. In summer, it's hot and sunny. She always wears T-shirts and shorts. She doesn't go to

school. She likes fishing in the summer. Now, it is spring. She is wearing a beautiful dress and trainers. She is in the garden and playing badminton with her dad.

Tạm dịch:

Sarah sống ở một thị trấn lớn gần Paris. Trời lạnh và có tuyết vào mùa đông. Cô ấy thường thức dậy lúc bảy giờ. Cô ấy không bao giờ đi bộ đến trường. Cô bắt xe buýt đến trường cùng bạn bè. Cô ấy đội mũ, đeo găng tay, quàng khăn quàng cổ và đi boots. Sau giờ học, cô ấy thích làm người tuyết cùng chị gái. Vào mùa hè, trời nóng và nắng. Cô ấy luôn mặc áo phông và quần short. Cô ấy không đi học. Cô ấy thích câu cá vào mùa hè. Bây giờ, đang là mùa xuân. Cô ấy đang mặc một chiếc váy đẹp và đi giày thể thao. Cô ấy đang ở trong vườn và chơi cầu lông với bố cô ấy.

1. Sarah lives near **Paris** in a big town.

(Sarah sống ở một thị trấn lớn gần Paris.)

2. In the winter, she doesn't **walk** to school, she takes the bus to school.

(Vào mùa đông, cô ấy không đi bộ đến trường, cô ấy đi xe buýt đến trường.)

3. Her sister and she like **making a snowman** after school.

(Cô ấy cùng chị gái thích nặn người tuyết sau giờ học.)

4. She doesn't go to school in the summer, she **likes fishing**.

(Cô ấy không đi học vào mùa hè, cô ấy thích câu cá.)

5. She is pretty in a dress and **trainers** with her dad in the garden now.

(Bây giờ cô ấy đang ở trong vườn cùng với bố, mặc một chiếc váy xinh xắn và đi giày thể thao.)

VI. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. balloons / We / like / don't / . /

We don't like balloons.

(Chúng tôi không thích những quả bóng bay.)

2. likes / He / comics / reading / . /

He likes reading comics.

(Anh ấy thích đọc truyện tranh.)

3. the / window / Close / . / it's / because / cold /

Close the window because it's cold.

(Đóng cửa sổ lại nhé, bởi vì ngoài trời lạnh.)